

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
KHU VỰC 4 – THÁI NGUYÊN**

Bản án số: **08/2025/HNGĐ-ST**

Ngày: 19/8/2025

V/v: “Ly hôn, tranh chấp nuôi con”

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 4 - THÁI NGUYÊN**

Thành phần hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Chu Thị Bích Hiền;

Các hội thẩm nhân dân: Bà Ninh Thị Tám - Bà Đặng Thị Đào

Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Hữu Mạnh, Thư ký Tòa án.

Đại diện VKSND khu vực 4-Thái Nguyên tham gia phiên tòa: Ông Lương Ngọc T, chức vụ Kiểm sát viên.

Ngày 19 tháng 8 năm 2025 tại Hội trường Tòa án nhân dân khu vực 4 - Thái Nguyên xét xử sơ thẩm công khai vụ án Hôn nhân và gia đình thụ lý số: 75/2025/TLST - HNGĐ ngày 28 tháng 4 năm 2025 “ Về việc ly hôn, tranh chấp nuôi con” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 08/2025/QĐXX-HNGĐ ngày 31/7/2025 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Chị Nguyễn Thị T1, sinh năm 1985

Nơi thường trú: Xóm V, xã P, tỉnh Thái Nguyên.

2. Bị đơn: Anh Ma Doãn T2, sinh năm 1981

Nơi thường trú: Xóm V, xã P, tỉnh Thái Nguyên.

3. Người làm chứng: Bà Trương Thị L, sinh năm 1956

Địa chỉ: Xóm V, xã P, tỉnh Thái Nguyên.

(Có mặt chị T1, vắng mặt bà L và anh T2)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện ngày 02/4/2025 và đơn khởi kiện bổ sung, bản tự khai, biên bản hoà giải, nguyên đơn chị Nguyễn Thị T1 trình bày:

Chị và anh Ma Doãn T2 được tìm hiểu yêu thương nhau tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại ủy ban nhân dân xã Y, huyện P, tỉnh Thái Nguyên (nay là xã Y, tỉnh Thái Nguyên) tháng 01 năm 2011. Sau khi kết hôn vợ chồng chung sống cùng với bố mẹ anh T2 cuộc sống vợ chồng sống hòa thuận, hạnh phúc, đến khi chị sinh con thứ 2 thì vợ chồng nảy sinh mâu thuẫn nhiều hơn, nguyên nhân bắt đầu quan điểm từ việc nuôi dạy con cũng như về làm ăn và nuôi dạy con cái vợ chồng được bố mẹ gia đình hai bên khuyên bảo tuy nhiên mâu thuẫn vợ chồng không giảm. Đến năm 2020, anh T2 đi làm xa nhà nhưng không nói cụ

thể đi đâu, làm gì mặc dù thỉnh thoảng có liên hệ với bố mẹ chồng, vợ chồng sống ly thân từ đó, không ai quan tâm đến ai, đến nay chị xác định tình cảm vợ chồng không còn, hôn nhân không hạnh phúc nên đề nghị Tòa án giải quyết cho ly hôn với anh T2.

Về con chung: Chị và anh T2 có 02 con chung là Ma Ngọc A, sinh ngày 05/3/2012 và Ma Doãn Đ, sinh ngày 13/8/2017, hiện cả hai con đang ở với chị và ông bà nội, sau khi ly hôn chị yêu cầu được nuôi cả hai con chung, không yêu cầu anh Trung cấp D nuôi con chung.

Về tài sản chung, công nợ chung: Chị T1 xác định vợ chồng không có tài sản chung, không nợ ai và cũng không cho ai vay nợ nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Quá trình Tòa án giải quyết vụ án, bị đơn anh Ma Doãn T2 vắng mặt, mặc dù được đại diện gia đình là bà Trương Thị L (mẹ đẻ anh T2) giao lại các văn bản tố tụng của Tòa án.

Tại bản tự khai ngày 08/7/2025 của hai cháu Ma Ngọc A và Ma Doãn Đ trình bày các cháu muốn được ở với mẹ, vì mẹ là người chăm sóc các cháu từ bé cho đến nay.

Tại các biên bản làm việc về việc giao nhận văn bản tố tụng đối với bà Trương Thị L (là mẹ đẻ anh T2) đều xác định đã giao lại văn bản tố tụng của Tòa án cho anh T2.

Tại biên bản làm việc với Tòa án, bà Trương Thị L xác định: Sau khi nhận văn bản tố tụng của Tòa án, anh T2 đề nghị giải quyết vắng mặt đồng thời xác định: giữa anh và chị T1 kết hôn năm 2011 trên tinh thần tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã Y, huyện P, tỉnh Thái Nguyên, vợ chồng sống hạnh phúc thời gian đầu sau đó thì xảy ra nhiều xung đột, mâu thuẫn dẫn đến vợ chồng sống ly thân, anh T2 xác định tình cảm vợ chồng không còn nên nhất trí ly hôn, vợ chồng có 02 con chung như chị T1 đã trình bày, khi ly hôn các con ở với ai thì tùy vào nguyện vọng của các con. Về tài sản chung, nợ chung không có.

Tại phiên tòa anh T2 vắng mặt, chị T1 giữ nguyên quan điểm khởi kiện

Tại phiên tòa đại diện Viện kiểm sát phát biểu quan điểm:

Về thủ tục tố tụng từ khi thụ lý vụ án đến khi đưa vụ án ra xét xử, Thẩm phán được phân công thụ lý giải quyết vụ án đã chấp hành đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự, chấp hành đúng thời hạn chuẩn bị xét xử, Hội đồng xét xử, Thư ký đã tuân theo đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự, nguyên đơn đã chấp hành đúng quy định pháp luật, bị đơn chưa chấp hành đúng quy định pháp luật.

Về nội dung: Căn cứ Điều 28, khoản 1 Điều 35, khoản 1 Điều 39, Điều 143, Điều 147, Điều 271 và Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Điều 51, 56, 58, 81, 82, 83, 84 Luật hôn nhân gia đình; Luật phí và lệ phí năm 2015

và Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016. Đề nghị hội đồng xét xử xem xét giải quyết theo hướng: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Nguyễn Thị T1. Về quan hệ hôn nhân: Cho chị Nguyễn Thị T1 ly hôn với anh Ma Doãn T2; Về con chung: Giao hai con chung là Ma Ngọc A và Ma Doãn Đ cho chị Nguyễn Thị T1 chăm sóc, nuôi dưỡng cho đến khi các con chung trưởng thành (đủ 18 tuổi) hoặc khi có sự thay đổi khác. Về cấp dưỡng nuôi con: tạm hoãn nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung đối với anh T2 cho đến khi có yêu cầu. Về tài sản chung, công nợ chung không giải quyết do không yêu cầu. Về án phí chị T1 phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về tố tụng:

[1.1] Về thẩm quyền: anh Ma Doãn T2 có nơi thường trú xóm V, xã P, tỉnh Thái Nguyên căn cứ khoản 1 Điều 28, Điều 35, Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự xác định vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân Khu vực 4, tỉnh Thái Nguyên.

[1.2] Về thủ tục tố tụng: Theo xác nhận thông tin nơi cư trú số 000558/XN ngày 19/12/2024 của Công an xã Đ (nay là xã P) anh Ma Doãn T2 có nơi thường trú xóm V, xã P, tỉnh Thái Nguyên ngoài ra không có nơi tạm trú nào khác. Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã tiến hành xác minh với bà Trương Thị L (mẹ đẻ anh T2) được biết hiện anh T2 đi làm ở Hải Phòng, Quảng Ninh nhưng không cung cấp được địa chỉ tin tức của anh T2. Quá trình giải quyết vụ án anh T2 đều vắng mặt, không có bản tự khai chỉ nhận tin và nói chuyện với bà Trương Thị L về quan điểm giải quyết vụ án, do đó được coi là trường hợp bị đơn cố tình giấu địa chỉ. Tòa án đã tiến hành tổng đạt các văn bản tố tụng cho gia đình anh T2 (mẹ đẻ là bà Trương Thị L), bà L đã thông tin việc Tòa án thụ lý giải quyết vụ án theo đúng quy định pháp luật. Vụ án thuộc trường hợp không tiến hành hòa giải được theo Điều 207 Bộ luật Tố tụng dân sự, tại phiên tòa anh T2 vắng mặt không có lý do, do đó Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 227, khoản 1 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự xét xử vắng mặt anh T2.

[2]. Về quan hệ hôn nhân: xét chị Nguyễn Thị T1 và anh Ma Doãn T2 có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã Y, huyện P, tỉnh Thái Nguyên (nay là xã Y, tỉnh Thái Nguyên) trên cơ sở tự nguyện đây là hôn nhân hợp pháp được pháp luật thừa nhận. Qua lời khai của chị T1 tại phiên tòa và quá trình xác minh xác định, Hội đồng xét xử nhận thấy giữa chị T1 và anh T2 đã có nhiều mâu thuẫn, bất đồng quan điểm, thường xuyên xảy ra cãi vã, vợ chồng sống ly thân từ năm 2020, giữa vợ chồng không còn sự quan tâm, chăm sóc đến nhau, do đó xác định tình trạng hôn nhân của chị T1 và anh T2 trong tình trạng mâu thuẫn trầm trọng,

tình cảm vợ chồng không còn, cuộc sống chung không thể tiếp tục kéo dài, việc duy trì quan hệ hôn nhân cũng không mang lại hạnh phúc cho cả 2 bên. Do vậy, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, cho chị T1 được ly hôn với anh T2 là phù hợp với Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

[3] Về con chung: Chị T1, anh T2 có 02 con chung là Ma Ngọc A, sinh ngày 05/3/2012 và Ma Doãn Đ, sinh ngày 13/8/2017 hiện đang ở với chị T1, chị T1 yêu cầu được nuôi cả hai con chung và không yêu cầu cấp dưỡng nuôi con. Quá trình giải quyết anh xác định vợ chồng có 02 con chung, sau khi ly hôn anh tôn trọng quyền lựa chọn của các con. Hội đồng xét xử nhận thấy: Chị T1 có nguyện vọng sau khi ly hôn được nuôi con, hiện chị có công việc ổn định với mức thu nhập hơn 7.000.000 đồng/tháng, trước khi làm thủ tục ly hôn cả hai con chung đều ở với mẹ, các con đều có nguyện vọng ở với mẹ. Để đảm bảo được quyền lợi mọi mặt cho trẻ dưới 18 tuổi, phù hợp với thực tế cũng như quy định tại Điều 81 Luật Hôn nhân và gia đình, Hội đồng xét xử giao hai con chung là Ma Ngọc A và Ma Doãn Đ cho chị Nguyễn Thị T1 trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc giáo dục cho đến khi trưởng thành (đủ 18 tuổi).

[4] Người không trực tiếp nuôi con được quyền và nghĩa vụ nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục con chung mà không ai được cản trở. Người trực tiếp nuôi con và thành viên trong gia đình không được cản trở người không trực tiếp nuôi con trong việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con theo quy định tại Điều 82, Điều 83 Luật hôn nhân và gia đình.

[5] Về cấp dưỡng nuôi con: Chị T1 không yêu cầu cấp dưỡng nuôi con nên tạm hoãn nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con đối với các đương sự cho đến khi người trực tiếp nuôi con có yêu cầu.

[6] Về tài sản chung, công nợ chung: Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[7] Về án phí: Chị T1 phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên.

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 28, Điều 35, Điều 39, Điều 147, khoản 1 Điều 227, khoản 1 Điều 228, Điều 271, khoản 1 Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 51, Điều 56, Điều 57, Điều 81, Điều 82, Điều 83 và Điều 84 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; Luật phí và lệ phí số 97/2015/QH13 ngày 25/11/2015; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Nguyễn Thị T1.

1. Về quan hệ hôn nhân: Cho chị Nguyễn Thị T1 được ly hôn anh Ma Doãn T2.

2. Về con chung: Chị T1 và anh T2 có 02 (hai) con chung là Ma Ngọc A, sinh ngày 05/3/2012 và Ma Doãn Đ, sinh ngày 13/8/2017.

2.1 Giao hai con chung là Ma Ngọc A, sinh ngày 05/3/2012 và Ma Doãn Đ, sinh ngày 13/8/2017 cho chị Nguyễn Thị T1 trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cho đến khi con chung trưởng thành (đủ 18 tuổi) hoặc đến khi có sự thay đổi khác theo quy định pháp luật.

2.2 Anh Ma Doãn T2 được quyền và nghĩa vụ nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục con chung mà không ai được cản trở. Người trực tiếp nuôi con và thành viên trong gia đình không được cản trở người không trực tiếp nuôi con trong việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con. Vì lợi ích của con, khi cần thiết các bên có quyền yêu cầu thay đổi người trực tiếp nuôi con và việc cấp dưỡng cho con chung.

2.3 Về cấp dưỡng nuôi con: Tạm hoãn nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con đối với anh T2 cho đến khi chị T1 có yêu cầu.

3. Về tài sản chung và công nợ chung: Các đương sự xác định không có, không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

4. Về án phí: Chị Nguyễn Thị T1 phải chịu 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) án phí ly hôn sơ thẩm nộp ngân sách nhà nước, được khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 0004901 ngày 25/4/2025 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Phú Lương (nay là phòng thi hành án dân sự Khu vực 4 – Thái Nguyên).

5. Trường hợp quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án tự nguyện hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6,7,9 Luật Thi hành án Dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án Dân sự.

6. Quyền kháng cáo: Chị Nguyễn Thị T1 được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, anh Ma Doãn T2 được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Thái Nguyên;
- VKSND Khu vực 4 – Thái Nguyên;
- Phòng THADS Khu vực 4 – Thái Nguyên;
- UBND xã Yên Trạch;
- Các đương sự;
- Lưu: HS

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN- CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Chu Thị Bích Hiền